

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 341/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng
máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 157/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với cán bộ, công chức công tác nhiệm kỳ tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 48/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 157/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với cán bộ, công chức công tác nhiệm kỳ tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Máy móc, thiết bị quy định tại Thông tư này bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

b) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị để sử dụng tại các phòng làm việc của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

c) Máy móc, thiết bị trang bị để sử dụng cho phòng họp, phòng hội trường, phòng thường trực, phòng lưu trữ và các phòng phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

d) Máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị phục vụ hoạt động đặc thù của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Thiết bị sinh hoạt trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và gia đình của cán bộ, công chức, viên chức đi cùng theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009 (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện).

2. Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài không thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương thành lập (sau đây gọi chung là Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài).

3. Các đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau đây gọi chung là Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

4. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5. Cơ quan, đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư này là: bộ bàn ghế ngồi làm việc, tủ đựng tài liệu, máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương), điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ).

2. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị để sử dụng tại các phòng làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này là: bộ bàn ghế họp, bộ bàn ghế tiếp khách, bộ bàn ghế họp, tiếp khách, máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm), tủ

đựng tài liệu, giá đựng công văn đi đến, máy in, máy photocopy, máy fax, máy scan, điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ) và các thiết bị khác (nếu cần).

3. Máy móc, thiết bị trang bị tại các phòng họp, phòng hội trường, phòng thường trực, phòng lưu trữ và các phòng phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định này là bàn, ghế, máy chiếu, ti vi, thiết bị âm thanh và các thiết bị khác (nếu cần).

4. Máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Quyết định này là máy móc, thiết bị chuyên ngành có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, máy móc, thiết bị trực tiếp sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5. Thiết bị sinh hoạt trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và gia đình của cán bộ, công chức, viên chức đi cùng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 Thông tư này là các thiết bị gắn liền với nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức; gồm: bộ bàn ghế ngồi làm việc, bộ bàn ghế tiếp khách, bộ bàn ghế phòng ăn, tủ tài liệu, ti vi, điện thoại cố định, tủ quần áo, giường, đệm, tủ lạnh, máy giặt, lò vi sóng, bếp nấu ăn và các thiết bị khác (nếu cần).

Điều 4. Nguyên tắc trang bị, bố trí, sử dụng máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Đối với máy móc, thiết bị quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 Thông tư này, việc trang bị, bố trí, sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải phù hợp với nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và nguyên tắc bố trí, trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và Điều 4 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đối với thiết bị sinh hoạt quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này, trường hợp nhà thuê để ở đã được bên cho thuê trang bị thiết bị sinh hoạt phù hợp thì được trang bị bổ sung thiết bị sinh hoạt còn thiếu theo quy định tại Thông tư này.

3. Trường hợp một cán bộ, công chức, viên chức giữ nhiều chức danh thì được áp dụng định mức trang bị máy móc, thiết bị theo chức danh cao nhất theo quy định tại Thông tư này.

4. Cán bộ, công chức, viên chức khi hết nhiệm kỳ công tác hoặc chuyển công tác có trách nhiệm bàn giao lại toàn bộ máy móc, thiết bị cho cơ quan để tiếp tục bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức mới đảm nhiệm (nếu còn phù hợp với tiêu chuẩn, định mức tại Thông tư này). Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức chưa

bàn giao lại máy móc, thiết bị nhưng làm mất hoặc làm hỏng do nguyên nhân chủ quan thì chịu trách nhiệm bồi thường theo giá trị còn lại của tài sản.

5. Trường hợp các nhóm cán bộ, công chức, viên chức quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này cùng sử dụng chung phòng làm việc thì máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho phòng làm việc của các cán bộ, công chức, viên chức này sẽ áp dụng tiêu chuẩn theo chức danh cao nhất.

6. Việc mua sắm máy móc, thiết bị quy định tại Thông tư này thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về mua sắm tài sản nhà nước và chỉ được mua sắm khi đã được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác được phép sử dụng của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

7. Giá mua máy móc, thiết bị theo quy định tại Thông tư này là giá mua đã bao gồm các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại. Việc quy đổi tỷ giá ngoại tệ về Việt Nam đồng áp dụng theo Bảng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm trong việc phân bổ kinh phí, đầu tư mua sắm, trang bị máy móc, thiết bị cho Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức (tính cho 01 người) và phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (tính cho 01 phòng làm việc) thực hiện như sau:

a) Nhóm 1 (Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ, Đại biện, Tổng Lãnh sự, Trưởng phái đoàn, Chủ nhiệm văn phòng): Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhóm 2 (Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Phó Trưởng phái đoàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài): Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm 3 (Các Bí thư, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác): Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục III Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với máy tính để bàn và máy tính xách tay trang bị cho các chức danh quy định tại Mục I.1 và Mục II.1 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này: Căn cứ nhu cầu công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đối với Cơ quan đại diện); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (đối với cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài) quyết định trang bị một trong hai loại máy nêu trên trong dự toán ngân sách được giao hàng năm.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định mức giá trần máy móc, thiết bị áp dụng cho từng địa bàn trên cơ sở:

a) Máy móc, thiết bị có tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công việc, được sử dụng phổ biến trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với nước sở tại; không mua sắm những máy móc, thiết bị có tiêu chuẩn kỹ thuật cao, lãng phí;

b) Báo giá của ít nhất 03 (ba) nhà cung cấp trên thị trường đã được niêm yết, thông báo rộng rãi tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet đối với máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;

c) Phù hợp với khả năng ngân sách của Nhà nước.

4. Căn cứ tình hình thực tế, điều kiện làm việc tại mỗi nước, dự toán ngân sách được giao và nguồn kinh phí khác được phép sử dụng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc trang bị máy móc, thiết bị nêu tại khoản 1 Điều này đảm bảo không vượt mức giá trần theo quy định tại khoản 3 Điều này, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, quan hệ ngoại giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

5. Các thiết bị khác (nếu cần) trang bị cho phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài bao gồm: quạt, máy sưởi, tủ lạnh, máy hủy tài liệu, máy hút ẩm và các thiết bị khác do Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đề xuất trang bị theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Căn cứ nhiệm vụ được giao, điều kiện làm việc tại từng địa bàn, dự toán ngân sách được duyệt hàng năm và nguồn kinh phí khác được phép sử dụng của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đối với Cơ quan đại diện); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (đối với Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định về số lượng, chủng loại, mức giá máy

móc, thiết bị quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này để trang bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, diện tích của các phòng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Mức giá mua máy móc, thiết bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài là giá phổ biến trên thị trường (giá đã được các nhà cung cấp niêm yết, thông báo tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet) hoặc tham khảo giá mua của các kỳ trước.

Điều 7. Tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc xác định giá để phân loại nhóm máy móc, thiết bị chuyên dùng làm căn cứ trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này là giá phổ biến trên thị trường (giá đã được các nhà cung cấp niêm yết, thông báo tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet) hoặc tham khảo giá mua của các kỳ trước.

2. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đối với Cơ quan đại diện); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (đối với Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài) ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại) trang bị cho Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại); đồng thời, gửi Bộ Tài chính để phối hợp quản lý.

3. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đối với Cơ quan đại diện); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (đối với Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài) ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại) trang bị cho Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

4. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đối với Cơ quan đại diện); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (đối với Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại, giá mua) cho Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 8. Tiêu chuẩn, định mức trang bị thiết bị sinh hoạt của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Thiết bị sinh hoạt gắn liền với nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện như sau:

a) Nhóm 1 (Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ, Đại biện, Tổng Lãnh sự, Trưởng phái đoàn, Chủ nhiệm văn phòng): Định mức trang bị máy móc, thiết bị sinh hoạt theo quy định tại Mục I Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhóm 2 (Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Phó Trưởng phái đoàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài): Định mức trang bị máy móc, thiết bị sinh hoạt theo quy định tại Mục II Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm 3 (Các Bí thư, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác): Định mức trang bị máy móc, thiết bị sinh hoạt theo quy định tại Mục III Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định mức giá trần thiết bị sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn trên cơ sở:

a) Thiết bị sinh hoạt có tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, được sử dụng phổ biến tại nước sở tại, không mua sắm thiết bị sinh hoạt có tiêu chuẩn kỹ thuật cao, lãng phí;

b) Báo giá của ít nhất 03 (ba) nhà cung cấp trên thị trường đã được niêm yết, thông báo rộng rãi tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet đối với thiết bị sinh hoạt theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;

c) Phù hợp với khả năng ngân sách của Nhà nước.

3. Căn cứ tình hình thực tế, điều kiện làm việc của từng nước, dự toán ngân sách được giao và nguồn kinh phí khác được phép sử dụng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc trang bị thiết bị sinh hoạt nêu tại khoản 1 Điều này đảm bảo không vượt mức giá trần theo quy định tại khoản 2 Điều này, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện sinh hoạt tại nước sở tại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

4. Các thiết bị khác (nếu cần) nêu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này là các thiết bị gắn kèm với nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài do Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đề xuất trang bị phù hợp với điều kiện sinh hoạt tại nước sở tại và nhu cầu thực tế của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 9. Thanh lý, hủy máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc thanh lý, hủy máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định của nước sở tại; trường hợp nước sở tại không quy định việc thanh lý thì thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thời gian sử dụng máy móc, thiết bị được xác định theo quy định của nước sở tại; trường hợp nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 162/2014/TT-BTC).

Đối với máy móc, thiết bị không được pháp luật nước sở tại hoặc Thông tư số 162/2014/TT-BTC quy định thời gian sử dụng thì thời gian sử dụng máy móc, thiết bị tính bằng 05 (năm) năm.

3. Số tiền thu được từ thanh lý, hủy máy móc, thiết bị sau khi trừ các chi phí có liên quan theo quy định được nộp vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và được quản lý, sử dụng theo chế độ quản lý tài chính đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 10. Thay thế máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

Việc thay thế máy móc, thiết bị được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Nhận điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Mua mới trong trường hợp không có máy móc, thiết bị để nhận điều chuyển theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Thuê máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thuê máy móc, thiết bị để phục vụ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Chưa có máy móc, thiết bị hoặc thiếu so với tiêu chuẩn, định mức mà ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Máy móc, thiết bị hiện có đã hư hỏng, không còn sử dụng được hoặc không đảm bảo an toàn khi sử dụng;

c) Chỉ có nhu cầu sử dụng trong thời gian ngắn hoặc không thường xuyên;

d) Việc đi thuê đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm hơn việc trang bị.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo an ninh bảo mật thông tin.

3. Kinh phí thuê máy móc, thiết bị được bố trí từ nguồn kinh phí được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Khoản kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

1. Việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị chỉ áp dụng đối với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư này và trên cơ sở việc đăng ký tự nguyện khoán của cán bộ, công chức, viên chức của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến áp dụng trong các trường hợp:

a) Các chức danh có tiêu chuẩn, định mức nhưng chưa được trang bị máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn, định mức;

b) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến hiện có đã hư hỏng, không còn sử dụng được hoặc không đảm bảo an toàn khi sử dụng đủ điều kiện thanh lý.

3. Căn cứ loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và thực tế điều kiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho các chức danh của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đảm bảo không làm ảnh hưởng đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo an ninh bảo mật thông tin và việc khoán kinh phí đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm hơn việc trang bị.

4. Việc khoán kinh phí để thanh toán cho cán bộ, công chức, viên chức được xác định theo từng tháng và trên các cơ sở sau:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Thời gian sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

5. Mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán kinh phí} \\ \text{sử dụng máy móc,} \\ \text{thiết bị văn phòng} \\ \text{phổ biến/tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua mới} \\ \text{máy móc, thiết} \\ \text{bị văn phòng} \\ \text{phổ biến trên} \\ \text{thị trường} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Thời gian sử} \\ \text{dụng máy} \\ \text{móc, thiết bị} \\ \text{theo quy định} \\ \text{(năm)} \end{array} : 12 \begin{array}{l} \text{tháng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua mới máy móc, thiết bị là giá phổ biến trên thị trường (giá đã được các nhà cung cấp niêm yết, thông báo tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua

mạng Internet đối với máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn kỹ thuật) hoặc tham khảo giá mua của các kỳ trước, đảm bảo không cao hơn mức giá trần theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

- Thời gian sử dụng máy móc, thiết bị được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

6. Cán bộ, công chức, viên chức nhận khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có trách nhiệm tự trang bị, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo phục vụ yêu cầu công tác.

7. Kinh phí khoán sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến được bố trí từ nguồn kinh phí được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đã được trang bị phù hợp với quy định tại Thông tư này thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định, không thực hiện trang bị mới; trường hợp máy móc, thiết bị vượt so với quy định tại Thông tư này thì được điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu hoặc xử lý theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Máy móc, thiết bị đủ điều kiện điều chuyển, thanh lý, hủy phải xử lý kịp thời, tránh hư hỏng, mất mát, giảm giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Trường hợp không xử lý kịp thời làm hư hỏng, mất mát, giảm giá trị của tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2017.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Chí

Phụ lục số 01

Tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài*(Ban hành kèm theo Thông tư số 341/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
I	Nhóm 1: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ, Đại biện, Tổng Lãnh sự, Trưởng phái đoàn, Chủ nhiệm văn phòng	
<i>I.1</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)</i>	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ
	4. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc
<i>I.2</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)</i>	
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Máy in	01 chiếc
	4. Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)	01 chiếc
	5. Các thiết bị khác (nếu cần)	
II	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Phó Trưởng phái đoàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	
<i>II.1</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)</i>	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ
	4. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc
<i>II.2</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)</i>	
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ
	2. Máy in	01 chiếc

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
	3. Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)	01 chiếc
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)	
III	Nhóm 3: Các Bí thư, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác	
<i>III.1</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)</i>	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc
<i>III.2</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)</i>	
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ
	2. Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)	01 chiếc
	3. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc
	4. Giá đựng công văn đi, đến	03 bộ
	5. Máy in	02 chiếc
	6. Máy photocopy	02 chiếc
	7. Máy fax	01 chiếc
	8. Máy scan	01 chiếc
	9. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)	01 chiếc
	10. Các thiết bị khác (nếu cần)	

Ghi chú:

1/ Các thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:

- Quạt
- Máy sưởi
- Tủ lạnh
- Máy hủy tài liệu
- Máy hút ẩm
- Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2/ Đối với máy điều hòa quy định tại Phụ lục này được trang bị trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm.

Phụ lục số 02**Tiêu chuẩn, định mức thiết bị sinh hoạt tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 341/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
I	Nhóm 1: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ, Đại biện, Tổng Lãnh sự, Trưởng phái đoàn, Chủ nhiệm văn phòng	
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	Tủ tài liệu	01 chiếc
	Ti vi	01 chiếc
	Điện thoại cố định	01 chiếc
	Tủ quần áo	02 chiếc
	Giường, đệm	02 bộ
	Tủ lạnh	01 chiếc
	Máy giặt	01 chiếc
	Lò vi sóng	01 chiếc
	Bếp nấu ăn	01 chiếc
	Các thiết bị khác (nếu cần)	
II	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Phó Trưởng phái đoàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	Tủ tài liệu	01 chiếc
	Ti vi	01 chiếc
	Điện thoại cố định	01 chiếc
	Tủ quần áo	02 chiếc
	Giường, đệm	02 bộ
	Tủ lạnh	01 chiếc
	Máy giặt	01 chiếc
	Lò vi sóng	01 chiếc
	Bếp nấu ăn	01 chiếc
	Các thiết bị khác (nếu cần)	

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
III	Nhóm 3: Các Bí thư, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác	
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	Tủ tài liệu	01 chiếc
	Tivi	01 chiếc
	Điện thoại cố định	01 chiếc
	Tủ quần áo	02 chiếc
	Giường, đệm	02 bộ
	Tủ lạnh	01 chiếc
	Máy giặt	01 chiếc
	Lò vi sóng	01 chiếc
	Bếp nấu ăn	01 chiếc
	Các thiết bị khác (nếu cần)	